

Đơn vị: VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

Chương: 426

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số /QĐ -VPĐK ngày / /2020 của Văn phòng Đăng ký đất đai)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	7.509.395.000	7.509.395.000	0	
1	Lệ phí	487.960.000	487.960.000	0	
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận	487.960.000	487.960.000	0	
2	Phí	7.021.435.000	7.021.435.000	0	
	Phí thẩm định	4.072.020.000	4.072.020.000	0	
	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	2.883.520.000	2.883.520.000	0	
	Phí khai thác, sử dụng tài liệu đất đai	56.095.000	56.095.000	0	
	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	9.800.000	9.800.000		
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	3.800.049.500	3.800.049.500	0	
1	Chi sự nghiệp kinh tế	3.800.049.500	3.800.049.500	0	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.800.049.500	3.800.049.500	0	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		0		
2	Chi quản lý hành chính		0		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		0		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		0		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	3.709.345.500	3.709.345.500	0	
1	Lệ phí	487.960.000	487.960.000	0	
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận	487.960.000	487.960.000	0	
2	Phí	3.221.385.500	3.221.385.500	0	
	Phí thẩm định	2.036.010.000	2.036.010.000	0	
	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	1.153.408.000	1.153.408.000	0	
	Phí khai thác, sử dụng tài liệu đất đai	28.047.500	28.047.500	0	
	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	3.920.000	3.920.000		
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	9.537.343.668	9.537.343.668	0	
I	Nguồn ngân sách trong nước	9.537.343.668	9.537.343.668	0	
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế	8.625.766.690	8.625.766.690	0	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.625.766.690	8.625.766.690	0	
	Kinh phí thực hiện tự chủ	8.306.000.000	8.306.000.000		
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	316.000.000	316.000.000		
	Kinh phí cải cách tiền lương	3.766.690	3.766.690		
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	911.576.978	911.576.978		
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	911.576.978	911.576.978		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	599.580.068	599.580.068		
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	311.996.910	311.996.910		
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	tân				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

Bình Định, Ngày 01 tháng 7 năm 2020

**KT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Phạm Thị Hồng Hà